

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29-5-2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thế Long

Ông Mai Khắc Tiên

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Hằng là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Đình Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại Hội trường C - Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2026/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2026, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 66/2026/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Đặng Ngọc Anh T, sinh năm 1998; Địa chỉ: Số D, ấp L, xã D, tỉnh Đồng Nai (nay là khu phố L, phường D, thành phố Đ).

2. *Bị đơn:* Chị Trương Ngọc L, sinh năm 2000; Địa chỉ: Số C, ấp T, xã G, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đ).

(Tất cả các đương sự đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 01 năm 2026, những lời khai tiếp theo và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - anh Đặng Ngọc Anh T trình bày:

Về hôn nhân: Anh Đặng Ngọc Anh T và chị Trương Ngọc L quen biết nhau qua mạng xã hội Facebook, sau đó tìm hiểu và yêu thương nhau được gần một năm thì tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, cả hai đã đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân phường D, thành phố Đ) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/9/2018.

Theo anh T, thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà cha mẹ của chị L để tiện cho việc chăm sóc chị L khi sinh con. Đến khoảng năm 2021 (thời điểm bùng dịch tại xã G), chị L về sống tại nhà cha mẹ của anh T. Tuy nhiên, ngay sau khi kết hôn vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn từ những điều nhỏ nhặt và không thể quan tâm chia sẻ với nhau về các vấn đề trong cuộc sống. Ngoài ra, vợ chồng còn mâu thuẫn về vấn đề kinh tế (do anh T có nợ riêng phải trả nên không lo được kinh tế cho gia đình) nên chị L và gia đình chị L thể hiện thái độ không tôn trọng anh T và gia đình nhà anh T. Hơn nữa, một phần do năm 2021 anh T vi phạm pháp luật nên phải đi chấp hành án, mặc dù chị L vẫn đi thăm anh T nhưng khi anh T chấp hành án xong về nhà thì tình cảm vợ chồng phai nhạt và thường xuyên cãi vã nhau, vợ chồng có nói chuyện hòa giải nhiều lần nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Từ khoảng tháng 11/2021 đến nay vợ chồng đã không còn sống chung với nhau, chị L đã chuyển về nhà cha mẹ để sống, vợ chồng không quan tâm cuộc sống của nhau, mạnh ai nấy sống, độc lập về mọi mặt, vợ chồng chỉ thỉnh thoảng liên lạc với nhau về vấn đề con cái. Khoảng năm 2023, chị L có nộp đơn ly hôn đến Tòa án nhưng do thời điểm đó anh T đi làm ăn xa không về để giải quyết được nên chị L đã rút đơn khởi kiện. Nay anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn đoàn tụ nên anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trương Ngọc L.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có hai chung là cháu Đặng Ngọc Anh T1, sinh ngày 21/10/2018 và cháu Đặng Ngọc Thanh T2, sinh ngày 24/11/2019. Từ khi vợ chồng không sống chung với nhau đến nay, chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng các con. Thời gian đầu, anh T có phụ cấp nuôi con nhưng sau này do chị L có thái độ không tôn trọng cha mẹ anh T nên ông bà nội cũng không lên thăm cháu và anh T cũng không phụ cấp cho chị L nuôi con.

Khi ly hôn, anh T đồng ý giao hai con chung cho chị L được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Riêng cháu T1 từ nhỏ đã bị bệnh tăng động nên cháu không đi học mà chỉ ở nhà cùng chị L và bà ngoại.

Ngày 11/5/2026, anh T có đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị L mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) (tức 1.000.000đ (Một triệu đồng)/cháu/tháng).

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đặng Ngọc Anh T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn - chị Trương Ngọc L vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều không đến tham dự (nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không rõ lý do) nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- *Về nội dung vụ án:*

+ Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho anh Đặng Ngọc Anh T và chị Trương Ngọc L được ly hôn.

+ Về con chung: Theo nguyện vọng, anh T đồng ý giao cả hai cháu Đặng Ngọc Anh T1 và Đặng Ngọc Thanh T2 cho chị L nuôi dưỡng; anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị L 1.000.000 đồng/tháng/cháu. Xét thấy, cháu T1 đã trên 07 tuổi nhưng Tòa án chưa lấy ý kiến của cháu T1 nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 3 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa hỏi ý kiến của cháu T1 về nguyện vọng của cháu được ở cùng bố hoặc mẹ, giao cháu T2 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng và xem xét nguyện vọng của cháu T1 để giao cho anh T hoặc chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn yêu cầu ly hôn và tranh chấp về người trực tiếp nuôi con chung với bị đơn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Theo kết quả xác minh, hiện bị đơn đang cư trú tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã G, thành phố Đ) (BL 39) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:* Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt (nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt (BL 53); bị đơn vắng mặt không rõ lý do). Căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Đặng Ngọc Anh T và chị Trương Ngọc L tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân

dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân phường D, thành phố Đ) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/9/2018 (BL 02), căn cứ Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đây được xem là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Anh Đặng Ngọc Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, anh T và chị L đã không còn sống chung với nhau từ khoảng tháng 11/2021 cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình. Do quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn nhưng anh T và chị L không trình báo nên chính quyền địa phương không nắm được mâu thuẫn giữa các bên (BL 40), lời khai của anh T mặc dù không được chị L thừa nhận nhưng phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 63/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16/3/2023 theo yêu cầu rút đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Trương Ngọc L (BL 34) và lời khai của người làm chứng - bà Lê Thị K (mẹ đẻ của chị L) vào ngày 10/3/2026: “... chị L và anh T quen biết nhau một thời gian khoảng hơn 01 năm thì tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã theo quy định. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại nhà tôi tại địa chỉ 32/4, ấp T, xã G, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khoảng năm 2021 (khi phát sinh dịch Covid) sau đó có một thời gian anh T bị bắt phải đi cải tạo chị L vẫn thăm nuôi, tuy nhiên sau thời gian cải tạo về anh T không lo làm ăn, kiếm tiền lo cho gia đình mà chỉ biết ở nhà ăn chơi vì vậy vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ngoài ra, khi ở chung cùng tôi, tôi thấy chị L và anh T cãi vã nhau nhiều, thậm chí còn xảy ra xô xát lẫn nhau, anh T không có trách nhiệm với gia đình con cái, sau khi cải tạo về được mấy tháng thì vợ chồng cãi vã nên anh T bỏ về nhà cha mẹ để sống và không quan tâm gì đến con cái, không chu cấp nuôi con cũng không thăm nom con suốt từ khoảng năm 2022 đến nay, chị L một mình chăm con và lo cho con. Nay chuyện vợ chồng chị L và anh T thì vợ chồng anh chị tự quyết định tuy nhiên chị L đã từng nộp đơn ly hôn lên Tòa án tuy nhiên do anh T không hợp tác nên chị L đã rút đơn, một phần do gia đình tôi theo đạo Công giáo nên tôi cũng khuyên nhủ con tôi rút đơn hòa giải, tuy nhiên nay nhận thấy vợ chồng chị L và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, sống ly thân thời gian dài và nhận thấy anh T không có trách nhiệm nên tôi đã đồng ý cho chị L ly hôn với anh T. Nay về quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định ...” (BL 37). Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổ chức hòa giải nhưng chị L đều không đến thể hiện việc chị L không có thiện chí hàn gắn tình cảm với anh T.

Từ các phân tích trên, xét mâu thuẫn giữa anh T và chị L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung:* Anh Đặng Ngọc Anh T và chị Trương Ngọc L chung sống có hai con chung là cháu Đặng Ngọc Anh T1, sinh ngày 21/10/2018 và cháu Đặng Ngọc Thanh T2, sinh ngày 24/11/2019.

Xét việc nuôi con chung khi ly hôn, nhận thấy: Theo anh T, thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và không sống chung, chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng các con, anh T không qua lại thăm con, cũng không cấp dưỡng nuôi con, lời trình bày này phù hợp với lời khai của người làm chứng - bà Lê Thị K vào ngày 10/3/2026: “... Hiện nay các con chung đang sống cùng chị L từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh T không chu cấp cũng không thăm con. Khi ly hôn, đề nghị Tòa án tiếp tục giao con chung cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng” (BL 36). Đối với cháu T1, hiện đã trên 07 tuổi theo quy định phải xem xét lấy ý kiến nhưng mặc dù Tòa án đã đến nhà của chị L để làm việc nhưng không gặp và không lấy được ý kiến của cháu T1 và chị L. Tuy nhiên, theo trình bày của nguyên đơn thể hiện: “... Cháu Đặng Ngọc Anh T1 từ nhỏ bị bệnh tăng động nên bé do mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng hiện nay cháu cũng không đi học mà chỉ ở nhà cùng bà ngoại ...” (BL 24), lời khai của anh T phù hợp với lời khai của người làm chứng - bà Lê Thị K vào ngày 10/3/2026: “... Cháu Đặng Ngọc Anh T1 từ nhỏ có tiền sử bị bệnh tăng động nên bé không đi học tại trường mà bé chỉ học ở các lớp bồi dưỡng cho trẻ đặc biệt tại nhà các sơ. Từ nhỏ đến nay bé sống cùng mẹ ...” (BL 36).

Như vậy, xét thấy hiện hai con chung đều sống cùng chị L, hiện chị L làm công nhân với mức thu nhập ổn định “*Hiện chị L làm công ty L1 thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 10 triệu đồng*” (BL 36) nên chị L đảm bảo điều kiện chăm sóc cho con chung. Do đó, để tạo điều kiện sinh sống, học tập ổn định cho các con và sự phát triển bình thường, khỏe mạnh về thể chất và tinh thần, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con trẻ. Hội đồng xét xử xét cần tiếp tục giao các con chung cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3] *Về cấp dưỡng:* Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ, tuy nhiên chị L vắng mặt và không có ý kiến trình bày về vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, ngày 11/5/2026 anh T có đơn xin thay đổi một phần nội dung khởi kiện, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị L mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) (tức 1.000.000đồng/cháu/tháng) (BL 60). Nhận thấy, việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của nguyên đơn phù hợp với quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[2.4] *Về tài sản chung, nợ chung:* Anh T xác định không có nợ chung và tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị L vắng mặt nên không có ý kiến trình bày, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp các đương sự không tự thỏa thuận và có yêu cầu thì được quyền liên hệ với Tòa án có thẩm quyền để khởi kiện bằng một vụ kiện khác về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

[3] *Về án phí:* Anh Đặng Ngọc Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8; Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 107, 110, 116, 117 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - anh Đặng Ngọc Anh T, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với bị đơn - chị Trương Ngọc L.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Đặng Ngọc Anh T và chị Trương Ngọc L được ly hôn.

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Đặng Ngọc Anh T1, sinh ngày 21/10/2018 và cháu Đặng Ngọc Thanh T2, sinh ngày 24/11/2019 cho chị Trương Ngọc L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

2.2 *Về cấp dưỡng nuôi con:* Anh Đặng Ngọc Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đặng Ngọc Anh T1 và cháu Đặng Ngọc Thanh T2 mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) (tức 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng/cháu) cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Thời điểm bắt đầu cấp dưỡng kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.3 Anh Đặng Ngọc Anh T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Đặng Ngọc Anh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con; tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0001835 ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ). Anh Đặng Ngọc Anh T còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. Đồng Nai;
- VKSND KV4 - Đồng Nai;
- THADS TP. Đồng Nai;
- UBND xã Gia Kiệm, TP. Đồng Nai
(GCNKH số 133/2018)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thùy Trang